

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ M
TỈNH H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 05/02/2021
V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ M, TỈNH H**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Quốc Huy

2. Bà Phạm Thị Chuộng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 359/2020/TLST-HNGĐ ngày 24/11/2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐXX-ST ngày 22 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Q, sinh năm 1942

Trú tại: KDC Cộng Hòa, phường L, thị xã M, tỉnh H.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1957

Trú tại: KDC H2, phường L, thị xã M, tỉnh H.

(Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung bởi biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Q trình bày:

Ông và bà Phạm Thị H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn M, huyện M(nay là phường L, thị xã M), tỉnh H vào ngày 13/07/2016. Sau khi kết hôn ông, bà chung sống với nhau tại nhà bà H1 ở KDC H2, phường L, thị xã M, tỉnh H. Quá trình chung sống, từ một năm trở lại đây ông, bà sống không được hòa hợp, nguyên nhân một phần là do có những bất đồng về quan điểm, một phần do ông đã tuổi cao, ông muốn về chung sống cùng

các con cháu. Kể từ tháng 09/2020, ông Q chuyển về sống cùng chị Nguyễn Thị H3(con riêng của ông) tại KDC Cộng Hòa, phường L, thị xã M, tỉnh H, cũng từ đó ông và bà H1 mỗi người một nơi, không còn quan tâm liên lạc gì với nhau. Nay ông Q xác định, tình cảm giữa ông và bà H1 không còn hạnh phúc nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H1.

- Về con chung: Ông và bà H1 không có con chung. Ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông Q, bà H1 không có tài sản chung, nợ chung. Ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Tại biên bản lấy lời khai bà Phạm Thị H1 trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Về thời gian, cũng như điều kiện kết hôn như ông Q đã trình bày. Sau khi kết hôn bà và ông Q chung sống tại nhà của bà ở KDC H2, phường L, thị xã M, tỉnh H. Đến 09/2020, chị H3 và chồng của chị T(là các con riêng của ông Q) đến đón ông Q về sinh sống, từ đó ở cùng chị H3 cho đến nay. Sau khi ông Q được các con riêng đón đi, bà nhiều lần đến tìm ông Q nhưng chị H3 không cho bà vào gặp. Nguyên nhân là do các con riêng của ông Q không nhất trí việc ông Q cho một phần tiền lương của ông Q cho bà. Nay, ông Q xin ly hôn với bà, bà H1 xác định mâu thuẫn hai bên chỉ là do con riêng của ông Q nên bà không đồng ý ly hôn với ông Q.

Kể từ biên bản lấy lời khai ngày 13/01/2021, bà H1 thay đổi quan điểm, bà xác định ông Q sống phụ thuộc nhiều vào các con riêng của ông Q, giữa bà và các con riêng của ông Q có nhiều mâu thuẫn. Ông Q xin ly hôn với bà thì bà đồng ý ly hôn để cho hai bên thoải mái về tư tưởng. Do công việc bận, bà H1 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

- Về con chung: Bà và ông Q không có con chung. Bà H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung, cho vay nợ chung: Bà và ông Q không có tài sản chung, nợ chung. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông Q vắng mặt. Ông Q có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nguyên đơn ông Q vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà H1, đề nghị xin được miễn án phí ly hôn sơ thẩm. Không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, tài sản chung.

Bị đơn bà H1 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà, bà H1 giữ nguyên ý kiến đồng ý ly hôn với ông Q và không có yêu cầu đề nghị gì thêm.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã M tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, hội thẩm nhân dân, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và đều có quan điểm đề nghị xin xét xử vắng mặt. Do vậy, việc xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án ông Q xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có cơ hội đoàn tụ được với nhau. Bị đơn bà H1 cũng xác định hai bên có mâu thuẫn, đôi bên hiện không còn chung sống với nhau từ nhiều tháng nay, bà H1 đồng ý ly hôn với ông Q. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của ông Q, xử cho ông Q được ly hôn với bà H1 là phù hợp với thực tế về mâu thuẫn vợ chồng. Về con chung: Không có, không đặt ra giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Do ông Q thuộc diện người cao tuổi, ông đề nghị xin được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về Tố tụng:* Bị đơn là bà Phạm Thị H1 cư trú, sinh sống tại KDC H2, phường L, thị xã M, tỉnh H. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh H. Nguyên đơn ông Q, bị đơn bà H1 có đơn và có quan điểm xin được xét xử vắng mặt ông, bà. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nội dung tranh chấp:

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Q, bà H1 kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thị xã M, tỉnh H vào ngày 13/7/2016 là hôn nhân hợp pháp.

[3] Căn cứ các tài liệu chứng cứ đã được thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai của các đương sự đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, thì thấy về thời gian mâu thuẫn cũng như nguyên nhân mâu thuẫn phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của người làm chứng, có đủ cơ sở để xác định: Trong quá trình chung sống, giữa ông Q, bà H1 đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tình cảm của đôi bên không còn từ hai phía, không còn có sự thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống. Thực tế, từ tháng 9/2020 cho đến nay, ông Q và bà H1 mỗi

người một nơi đã chấm dứt mọi quan hệ tình cảm. Quá trình giải quyết vụ án đến khi mở phiên tòa nguyên đơn ông Q vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với bà H1, bị đơn bà H1 nhất trí ly hôn với ông Q. Từ những phân tích, đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng vợ chồng ông Q và bà H1 đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của ông Q, xử cho ông Q được ly hôn bà H1 là phù hợp thực trạng mâu thuẫn vợ chồng và phù hợp với quy định của pháp luật tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về con chung*: Ông Q, bà H1 đều xác định không có con chung nên không đặt ra giải quyết trong vụ án.

[5] *Về tài sản, vay nợ chung*: Ông Q, bà H1 xác định không có tài sản chung, vay nợ chung. Ông Q, bà H1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên không xem xét giải quyết trong vụ án.

[6] *Về án phí*: Do ông Q thuộc diện người cao tuổi, ông đề nghị xin được miễn án phí. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Q được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- **Căn cứ**: Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự.

- **Căn cứ**: điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho ông Nguyễn Q được ly hôn bà Phạm Thị H1.

- *Về nuôi dưỡng con chung*: Ông Q, bà H1 đều xác định không có con chung. Ông Q, bà H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, vay nợ chung*: Ông Q, bà H1 xác định không có tài sản chung, vay nợ chung. Ông Q, bà H1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí: Ông Q thuộc diện người cao tuổi nên không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Q 300.000đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm, ông đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã M, tỉnh H theo

biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0003986 ngày 24 tháng 11 năm 2020.

4. **Quyền kháng cáo:** Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKS nhân dân thị xã M;
- Chi cục thi hành án DS thị xã M;
- UBND phường L, thị xã M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Khánh